

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST

Ngày 10-7-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Hồng Châu

2. Ông Nguyễn Văn Mừng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên
tòa:** Bà Dương Thị Tiểu Phương, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: **223/2019/TLST-HNGĐ** ngày 18 tháng 4 năm 2019, về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20 ngày 03 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Phương N, sinh năm **1989**; Địa chỉ cư trú: Tổ X, ấp HP, xã TH, huyện TC, tỉnh TN. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1983; Địa chỉ cư trú: 30/43, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố TN, tỉnh TN. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12-4-2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phương N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương N và anh Nguyễn Hữu Đ tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2013. Anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã th, huyện tc, tỉnh TN vào ngày 09-6-2014. Quá trình chung sống thời gian đầu giữa hai vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đ thường đi sớm về trễ, không chăm lo cho gia đình, có quan hệ với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng ly thân từ tháng 10-2015 cho đến nay nên chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phương T, sinh ngày 02-3-2014 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 15-10-2015. Hiện hai con đang sống cùng với chị N. Chị N yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Cam đoan không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai ngày 09-5-2019 và trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Về thời gian chung sống vợ chồng, thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn, thời gian ly thân như chị N trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn: Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì có phát sinh mâu thuẫn do điều kiện kinh tế khó khăn nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 10-2015 cho đến nay nên chị N yêu cầu ly hôn với anh Đ thì anh Đ đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phương T, sinh ngày 02-3-2014 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 15-10-2015. Hiện hai con đang sống cùng với chị N. Nay anh Đ xin nuôi cháu Nguyễn Minh H và giao cháu Nguyễn Hoàng Phương T cho chị N nuôi. Anh Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng; anh Đ không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu H.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Cam đoan không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng thời hạn, nội dung, thẩm quyền

theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh Đ;

Về con chung: Do hai con chung là Nguyễn Hoàng Phương T và Nguyễn Minh H còn nhỏ; từ tháng 10-2015 cả hai cháu đã sống với chị N cho đến nay, chị N có công việc ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử giao hai con chung T, H cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận chị N không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con;

Về tài sản chung; nợ chung: Chị N, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Chị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị Phương N có yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với anh Nguyễn Hữu Đ có địa chỉ cư trú tại số 30/43, khu phố NP, phường NS, thành phố TN, tỉnh TN; Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

[1.2] Chị N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương N và anh Nguyễn Hữu Đ tự nguyện chung sống vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH, huyện TC, tỉnh TN vào ngày 09-6-2014 là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Chị N, anh Đ đều xác định quá trình chung sống vợ chồng anh chị có phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015, chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh Đ thường đi sớm về trễ, không chăm lo cho gia đình, có quan hệ với người phụ nữ khác; anh

Đ cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn do kinh tế khó khăn, thường xuyên cãi nhau. Anh chị xác định đã ly thân từ tháng 10-2015 cho đến nay. Xét thấy tình trạng hôn nhân của chị N, anh Đ đã lâm vào trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị N yêu cầu ly hôn anh Đ và trong quá trình giải quyết vụ án anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị N nên Hội đồng xét xử xét ghi nhận.

[3] Về con chung: Chị N, anh Đ có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Phương T, sinh ngày 02-3-2014 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 15-10-2015. Chị N yêu cầu nuôi hai con chung; anh Đ yêu cầu nuôi con chung H và giao con chung T cho chị N nuôi.

Quá trình giải quyết vụ án, chị N cung cấp bản sao Hợp đồng lao động số 05/2018/HĐLD ngày 20-4-2018 giữa chị N và Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất may thời trang LTP và cung cấp bản sao phiếu lương các tháng 01, 02 và 03 năm 2019 thể hiện mức lương hàng tháng theo hợp đồng của chị N là 8.000.000 đồng; anh Đ trình bày anh làm nghề mua bán trái mãng cầu với mức thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng nhưng anh không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho Tòa án.

Tại Biên bản lấy lời khai của ông Nguyễn Văn S ngày 22-5-2019 (Bút lục 39,40) thể hiện: Ông S là cha ruột của anh Đ và ông S trình bày anh Đ làm công việc mua vườn mãng cầu để bán trái, thu nhập không ổn định vì khi nào vào vụ thì mua được mãng cầu để bán, có thu nhập; khi nào không vào vụ thì ở nhà, không làm công việc gì. Ngoài ra, ông S trình bày hiện hai cháu T, H đều đang sinh sống cùng với chị N, chị N thường xuyên chở hai con về nhà ông S chơi, anh Đ thỉnh thoảng có lên thăm con nhưng cả hai cháu mến mẹ hơn.

Xét thấy cả hai cháu T, H đều còn quá nhỏ, cháu T lại là con gái và chị N, anh Đ đều trình bày hai con chung T, H đều đang sinh sống cùng với chị N từ tháng 10-2015 cho đến nay, anh Đ chỉ thỉnh thoảng đến thăm con. Xét về khả năng, điều kiện kinh tế để nuôi con thì anh Đ có thu nhập không ổn định, chị N có công việc, thu nhập ổn định nên để đảm bảo điều kiện cho các cháu T, H được tiếp tục sinh hoạt ổn định thì Hội đồng xét xử nhận thấy việc tiếp tục giao hai cháu T, H cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung thành niên, tự lao động sinh sống được là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh Đ có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom các con chung, không ai được cản trở theo quy định tại các Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận chị N không yêu cầu anh Đ cấp

dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị N, anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN là phù hợp với nhận định của Tòa án nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; anh Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Phương N và anh Nguyễn Hữu Đ tự nguyện thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Hoàng Phương T, sinh ngày 02-3-2014 và Nguyễn Minh H, sinh ngày 15-10-2015 cho chị Nguyễn Thị Phương N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên, tự lao động sinh sống được. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Phương N không yêu cầu anh Nguyễn Hữu Đ cấp dưỡng nuôi hai con.

Anh Nguyễn Hữu Đ có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ghi nhận chị Nguyễn Thị Phương N và anh Nguyễn Hữu Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Phương N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị Phương N đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006832 ngày 18-4-2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Chị Nguyễn Thị Phương N đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- THADS TPTN;
- Phòng GDKT;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đặng Thị Ngọc Dung